TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ L** TỈNH Đ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: **51**/2019/HNGĐ-ST Ngày: 18-11-2019 V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L - TỈNH Đ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Đăng Tố**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Văn Khánh**

Bà **Nguyễn Thúy Phượng**

Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thị H** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L, tỉnh Đ tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Dũng** - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 254/2019/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2019, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2019/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1979;

Bị đơn: Ông **Phan Văn B**, sinh năm 1978;

Cùng cư trú tại: Tổ 4, Ấp 18 Gia Đình, xã B, thành phố L, tỉnh Đ. *(Bà H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; ông B vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 27-3-2019, các lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày, tranh luận:

Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông B tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1998, đến năm 2009 thì tiến hành đăng ký kết hôn theo luật định, được Ủy ban nhân dân xã B cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 12-10-2009.

Đời sống chung của vợ chồng hạnh phúc, đầm ấm đến khoảng năm 2017 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn, theo bà H là do ông B ham chơi, không tu chí làm ăn để xây dựng kinh tế gia đình, vợ chồng không tin tưởng nhau, bà H nghi ngờ ông B có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, vi phạm

nghĩa vụ chung thủy của vợ chồng, vợ chồng thường xuyên xảy ra tranh cãi, xúc phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm của nhau. Từ năm 2018, ông B tự chấm dứt đời sống chung, chỉ thỉnh thoảng có về thăm gia đình bên nội, không quan tâm, chăm sóc đến vợ con. Nay do tình cảm vợ chồng không còn, để ổn định đời sống riêng, bà H yêu cầu được ly hôn với ông Phan Văn B.

Về con: Theo bà H, vợ chồng có 03 người còn là: Phan Thị Tú Linh, sinh năm 1999; Phan Văn Lợi, sinh năm 2000 và Phan Tuyết Lộc, sinh ngày 12-6-2002. Đối với các con Phan Tú Linh, Phan Văn Lợi đã thành niên và có khả năng lao động nên bà H không yêu cầu giải quyết. Riêng con Phan Tuyết Lộc mặc dù đã thành niên nhưng là trẻ khuyết tật (tâm thần, động kinh), không có khả năng lao động. Từ khi vợ chồng không còn sống chung, con do bà trực tiếp nuôi dưỡng. Vì vậy, khi ly hôn, bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con Phan Tuyết Lộc. Tạm thời bà H không yêu cầu ông B thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Theo bà H, vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Theo bà H, vợ chồng không nợ bất cứ cá nhân, cơ quan, tổ chức nào nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Phan Văn B mặc dù được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng trong quá trình chuẩn bị xét xử không có ý kiến, vắng mặt tại các phiên hòa giải, đồng thời vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh về thực tế mâu thuẫn giữa vợ chồng ông B và bà H, kết quả xác minh như sau:

Tại biên bản làm việc ngày 01-8-2019, đối với bà Phạm Thị Xinh (là chị dâu của ông B) thể hiện: Bà H và ông B kết hôn và sinh sống tại Tổ 4, Ấp 18 Gia Đình, xã B, thành phố L, tỉnh Đ. Do vợ chồng sống riêng, nên cụ thể mâu thuẫn vợ chồng xảy ra như thế nào bà Xinh không rõ. Khoảng hơn một năm nay, ông B đi làm ăn xa, thỉnh thoảng mới về nhà một lần (Bút lục số 34).

Các con đã thành niên của vợ chồng ông B, bà H trong quá trình giải quyết vụ án cung cấp thông tin như sau: Trong đời sống chung của cha mẹ (ông B, bà H) luôn xảy ra bất hòa, mẹ (bà H) không biết chữ, luôn chịu nhiều cực khổ, làm ăn xây dựng kinh tế gia đình. Trái lại, bố (ông B) không lo làm ăn, thường hay tranh cãi, thiếu quan tâm chăm sóc các con (Bút lục số 22, 23).

Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay, đảm bảo khách quan, vô tư, đúng quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận cho bà H được ly hôn với ông B; về con: Đề nghị giao con Phan Tuyết Lộc, sinh ngày 12-6-2002, đã thành niên nhưng không có khả năng lao động cho bà H được trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời ông B không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con do bà H không yêu cầu. Về tài sản chung, nợ chung: Bà H không yêu cầu, nên đề nghị không xem xét, giải quyết. Về án phí: Đề nghị buộc nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Phan Văn B; tranh chấp về nuôi con Phan Tuyết Lộc, sinh ngày 12-6-2002. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp cần giải quyết trong vụ án là: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn ông Phan Văn B có nơi cư trú: Ấp 18 Gia Đình, xã B, thành phố L, tỉnh Đ, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố L theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Bà H vắng mặt tại phiên tòa, nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn ông Phan Văn B, đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trong vụ án.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa ông B và bà H được xác lập trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 12-10-2009 tại xã B, được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật đinh. Do đó, đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật ghi nhận và bảo vệ.

[4] Lời khai của nguyên đơn về mâu thuẫn vợ chồng phù hợp với kết quả xác minh của Tòa án, có đủ cơ sở xác định: Quá trình sống chung, vợ chồng ông B và bà H đã không còn thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, vi phạm nghĩa vụ sống chung với nhau của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình, làm cho đời sống hôn nhân của vợ chồng lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, thì yêu cầu ly hôn của bà H đối với ông B là có cơ sở chấp nhận.

[5] Đối với bị đơn ông Phan Văn B, qua kết quả xác minh cho thấy: Ông B có đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Ấp 18 Gia Đình, xã B, thành phố L, tỉnh Đ. Từ khoảng năm 2018, ông B thay đổi nơi cư trú nhưng không rõ ở đâu, thỉnh thoảng (một tháng một lần) ông B có về địa phương để thăm mẹ ruột. Như vậy, việc Tòa án tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng vẫn đảm bảo cho ông B nhận được thông tin liên quan đến vụ án. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ (niêm yết) giấy triệu tập, thông báo và các văn bản tố tụng khác cho bị đơn, nhưng bị đơn cố tình không đến Tòa án làm việc, không cung cấp văn bản trình bày ý kiến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ, tự từ bỏ quyền của đương sự; điều này cũng thể hiện, ông B không mong muốn được hòa giải đoàn tụ gia đình với bà H.

[6] Về con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Bà H và ông B có ba người con là: Phan Thị Tú Linh, sinh năm 1999; Phan Văn Lợi, sinh năm 2000 và Phan Tuyết Lộc, sinh ngày 12-6-2002. Đối với các con Phan Tú Linh, Phan Văn Lợi đã thành niên và có khả năng lao động nên Tòa án không xem xét. Riêng con Phan Tuyết Lộc, mặc dù đã thành niên, nhưng là trẻ khuyết tật (tâm thần, động kinh),

không có khả năng lao động, không có tài sản để tự nuôi mình. Từ khi ông B và bà H không còn sống chung, con do bà H nuôi dưỡng. Do đó, yêu cầu của bà H về việc được được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Lộc là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 70 và Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Bà H không yêu cầu ông B thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, nên không xem xét.

[7] Về tài sản: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Bà H khai không có, nên không xem xét; đối với ông B nếu có yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung đối với bà H thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[8] Về án phí: Bà H là nguyên đơn trong vụ án ly hôn, do đó bà H phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

[9] Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 235 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các điều 19, 51, 56, 69, 70, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" đối với ông Phan Văn B.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị H và ông Phan Văn B.

2. Về con và cấp dưỡng nuôi con: Giao con Phan Tuyết Lộc, sinh ngày 12-6-2002 cho bà H được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Tạm thời ông B không phải cấp dưỡng nuôi con, do bà H không yêu cầu.

Đối với các con Phan Tú Linh, sinh năm 1999; Phan Văn Lợi, sinh năm 2000, hiện đã thành niên và có khả năng lao động, bà H không yêu cầu, nên Tòa án không xem xét.

Ông B có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung mà không ai được quyền cản trở. Vì lợi ích của con, khi có yêu cầu, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Bà H khai không có, nên không xem xét. Dành quyền khởi kiện về việc chia tài sản của vợ chồng sau khi ly hôn bằng vụ án khác cho ông B, nếu ông B có yêu cầu.

4. Về án phí: Bà H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) bà H đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 009569 ngày 11-4-2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh Đ. Bà H đã nộp đủ án phí.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND thành phố L;
- Chi cục THA thành phố L;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã B (số 79/2009, ngày 12-10-2009, để ghi vào sổ hộ tịch)
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Đăng Tố